TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/DS-ST
Ngày: 15/7/2022
V/v: "T/c hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Như
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Anh Giàu
Ông Trịnh Ngọc Hồng
- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Mai Chiến Trực - Thư ký Tòa án.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia:*** Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên.

Ngày **15** tháng **7** năm **2022**, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 195/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2022, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 21/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Mã Thị Thu H**, sinh năm 1968;
Địa chỉ: số A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Anh T, sinh năm 1996; Thường trú: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre; Địa chỉ liên hệ: số A ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre; Theo văn bản ủy quyền ngày 13/6/2022.
- Bị đơn: Bà **Phan Thị M**, sinh năm 1968;
Địa chỉ: số B ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Phan Văn P**, sinh năm 1968; Địa chỉ: số B ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Bà T và bà M có mặt; ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Mã Thị Thu H cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày*:**

Do có quan hệ quen biết với bà Phan Thị M nên bà Mã Thị Thu H có cho bà M vay tiền nhiều lần để phục vụ nhu cầu thiết yếu và phát triển kinh tế gia đình, nhưng trong quá trình vay tiền bà M không thực hiện đúng theo thỏa thuận về việc trả tiền gốc và lãi, cụ thể như sau:

- Đầu tháng 10/2019, bà H cho bà M vay số tiền 20 triệu đồng.

- Cuối tháng 10/2019, bà H cho bà M vay số tiền 25 triệu đồng.

- Đầu năm 2020, bà H cho bà M vay số tiền 100 triệu đồng.

Tổng số tiền bà H cho bà M vay là 145 triệu đồng, việc cho vay không lấy lãi, bà H đưa trực tiếp tiền mặt cho bà M. Lúc vay tiền, bà M nói cùng chồng là ông Phan Văn P vay tiền để làm ăn và chi tiêu trong gia đình, khi nào cần thì bà M sẽ gửi lại cho bà H.

Đến tháng 12/2020, bà H có đến nhà yêu cầu bà M, ông P trả nợ thì bà M, ông P nói chưa có tiền trả. Đồng thời, bà M viết giấy mượn tiền đề ngày 20/12/2020. Nội dung giấy mượn tiền bà M thống nhất số tiền bà M còn nợ bà H là 145 triệu đồng (không bao gồm tiền hụi) bà M hứa trả cho bà H mỗi tháng số tiền 2 triệu đồng cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên, bà M không thực hiện lời hứa. Ngày 08/11/2021, bà H có gửi thông báo về việc yêu cầu trả nợ cho bà M và ông P nhưng bà M và ông P vẫn không trả tiền cho bà H.

Nay, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M và ông P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 158.238.500 đồng và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 24/11/2021 đến khi trả xong nợ.

Theo Biên bản làm việc ngày 13/5/2022, bị đơn bà Phan Thị M trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với bà Mã Thị Thu H nên bà có vay tiền của bà H nhiều lần, cụ thể:

- Lần 1: năm 2018, bà vay của bà H số tiền 20 triệu đồng.

- Lần 2: bà vay của bà H số tiền 15 triệu đồng (không nhớ thời điểm vay), thực tế bà chỉ nhận số tiền 7,5 triệu đồng, còn lại 7,5 triệu đồng là bà đóng lãi cho số tiền 20 triệu đồng mà bà đã vay năm 2018. Ngoài ra, bà còn cho thêm bà H 5 triệu đồng vì bà H vay tiền dùm bà.

- Lần 3: bà vay của bà H số tiền 10 triệu đồng (không nhớ thời điểm vay), thực tế bà chỉ nhận 7,2 triệu đồng, còn lại 2,8 triệu đồng là bà đóng lãi số tiền 35 triệu đồng mà bà đã vay trước đó.

Bà không nhớ rõ số tiền bà nhận của bà H là bao nhiêu tiền mà bà chỉ nhớ là bà đã vay của bà H số tiền 45 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Việc vay tiền và trả lãi giữa bà và bà H thì các bên không có làm giấy tờ. Bà thừa nhận nội dung trong giấy mượn tiền, chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 20/12/2020 là chữ viết, chữ ký của bà. Bà viết và ký giấy mượn tiền do bà H ép buộc. Nay, bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 45 triệu đồng và không trả tiền lãi, bà yêu cầu trả dần mỗi tháng 1 triệu đồng. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp

tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ, hòa giải và các văn bản tố tụng khác nhưng ông P vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Lê Thị Anh T trình bày: bà H cho bà M vay tiền nhiều lần, cụ thể: ngày 05/10/2019 bà H cho bà M số tiền 20 triệu đồng; ngày 29/10/2019 (tức ngày 02/10/2019 âm lịch) bà H cho bà M vay số tiền 25 triệu đồng; ngày 15/01/2020 bà H cho bà M vay số tiền 50 triệu đồng; ngày 30/01/2020 bà H cho bà M vay số tiền 50 triệu đồng. Tổng số tiền bà H cho bà M vay là 145 triệu đồng. Chữ viết trong giấy mượn tiền đề ngày 20/12/2020 và biên nhận ghi 04 lần vay tiền là do bà M viết và ký bên mượn tiền. Bà H xác nhận đã nhận của bà M số tiền 8 triệu đồng tiền gốc từ ngày 20/11/2020 đến ngày 20/3/2021. Bà M vay tiền để chơi hụi nhằm tạo thu nhập phục vụ sinh hoạt, phát triển kinh tế chung gia đình. Do đó, nay bà H yêu cầu bà M và chồng bà M là ông Phan Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền gốc 137 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 21/3/2021 đến nay là 17.966.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà H yêu cầu bà M và ông P có nghĩa vụ liên đới trả là 154.966.000 đồng.

Bà Phan Thị M trình bày: bà thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền đề ngày 20/12/2020 và biên nhận ghi 04 lần vay tiền là chữ viết và chữ ký của bà. Bà vay tiền của bà H nhiều lần nhằm để chơi hụi, phát triển kinh tế chung gia đình. Ông Phan Văn P là chồng của bà, đến nay ông bà vẫn còn là vợ chồng. Khi vay tiền của bà H thì ông P không biết, nhưng khi bà H đến nhà đòi nợ thì ông P cũng đồng ý cùng bà trả tiền cho bà H, tuy nhiên do kinh tế khó khăn nên vợ chồng bà chưa có tiền trả cho bà H nên bà H tiến hành khởi kiện. Giấy mượn tiền đề ngày 20/12/2020 là do bà H ép buộc bà viết và ký, thực tế bà chỉ vay của bà H số tiền từ 45 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Nay, bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc 45 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Đối với tiền lãi thì bà xin không trả lãi.

Ông Phan Văn P vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 288, 463, 466 Bộ luật Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà M và ông P liên đới trả cho bà H số nợ gốc là 137 triệu đồng, tiền lãi tính theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 21/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; Về án phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ đơn khởi kiện, bà Mã Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị M và ông Phan Văn P trả tiền vay còn thiếu, việc giao dịch tiền giữa các bên xảy ra vào năm 2019 và năm 2020, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn bà Phan Thị M có nơi cư trú tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre, đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Phan Văn P theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông P vẫn cố tình vắng mặt. Việc ông P vắng mặt tại phiên tòa được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P theo khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Xét số tiền gốc mà bà H cho bà M vay:

Bà H trình bày bà cho bà M vay tổng số tiền gốc là 145 triệu đồng, còn bà M trình bày chỉ vay của bà H số tiền gốc từ 45 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà H cung cấp cho Tòa án "Giấy mượn tiền ngày 20/12/2020", nội dung bà H cho bà M vay số tiền 145 triệu đồng. Tại biên bản làm việc ngày 13/5/2022, bà M thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 20/12/2020 là do bà M viết và ký tên. Việc bà M trình bày bà viết và ký tên trong giấy mượn tiền ngày 20/12/2020 là do bà H ép buộc bà cũng như việc bà M chỉ vay của bà H số tiền 45 triệu đồng đến 50 triệu đồng chứ không phải 145 triệu đồng như bà H trình bày, xét thấy: quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo giao nộp chứng cứ ngày 13/6/2022 yêu cầu bà M cung cấp chứng cứ chứng minh bà H ép buộc bà viết và ký tên vào giấy mượn tiền và chứng cứ chứng minh bà chỉ vay của bà H số tiền 45 triệu đồng, tuy nhiên đến nay bà M không cung cấp được chứng cứ cho lời trình bày này của bà. Mặc khác, lời trình bày này của bà M không được bà H chấp nhận. Bên cạnh đó, vào ngày 20/6/2022 bà H còn cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh bà M đã vay của bà H 04 lần tiền theo như đơn khởi kiện đã nêu. Tại phiên tòa, bà M thừa nhận chữ viết và chữ ký đối với chứng cứ do bà H cung cấp vào ngày 20/6/2022 là chữ viết và chữ ký của bà, đồng thời bà M trình bày đã trả tiền cho bà H được 04 tháng, mỗi tháng trả 02 triệu đồng kể từ ngày 20/11/2020 đến ngày 20/3/2021, tổng số tiền gốc đã trả là 8 triệu đồng; đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận bà H có nhận số tiền 8

triệu đồng tiền gốc như lời trình bày của bà M và thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà M trả số tiền gốc 137 triệu đồng. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H khởi kiện yêu cầu bà M trả số tiền gốc 137 triệu đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4.3] Về tiền lãi:

Xét quá trình giao dịch tiền lãi giữa các bên: bà H cũng như đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày không có nhận tiền lãi từ bà M, khi vay tiền các bên không có thỏa thuận lãi suất. Bà M trình bày khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất và bà có đóng tiền lãi cho bà H. Hội đồng xét xử xét thấy: quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra thông báo giao nộp chứng cứ ngày 13/6/2022 yêu cầu bà M cung cấp chứng cứ chứng minh bà đã đóng tiền lãi cho bà H số tiền lần lượt là 7,5 triệu đồng, 2,8 triệu đồng và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có liên quan đến việc đóng lãi giữa các bên, tuy nhiên đến nay bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này của bà. Đồng thời, lời trình bày này không được phía bà H chấp nhận. Do đó, việc bà M trình bày có đóng tiền lãi cho bà H là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: xét thấy do bà M vi phạm hợp đồng nên bà H yêu cầu bà M có nghĩa vụ tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 21/3/2021 đến nay là phù hợp theo quy định tại Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi của số tiền gốc 137 triệu đồng tính từ ngày 21/3/2021 đến nay là: (137 triệu đồng x 0,83%/tháng x 15 tháng 24 ngày) = 17.966.000 đồng.

[4.4] Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà M phải trả cho bà H tính từ ngày 21/3/2021 đến ngày 15/7/2022 là: 137 triệu đồng + 17.966.000 đồng = 154.966.000 đồng.

[4.5] Xét nguyên đơn buộc ông P có nghĩa vụ liên đới cùng bà M trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: bà M và ông P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre vào ngày 10/7/1996 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Tại biên bản làm việc ngày 13/5/2022 cũng như tại phiên tòa, bà M thừa nhận bà và ông P vẫn còn là vợ chồng. Đồng thời, khoản nợ vay của bà M phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông P. Tại phiên tòa, bà M thừa nhận đã sử dụng số tiền vay để phục vụ sinh hoạt, xây dựng phát triển kinh tế chung gia đình nhằm tạo nguồn thu nhập đáp ứng nhu cầu của gia đình. Theo Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về "Trách nhiệm liên đới của vợ chồng đối với giao dịch do một bên thực hiện", cũng như Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về "Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng" do một bên vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ chồng phải có nghĩa vụ chung. Như vậy, ông P phải có nghĩa vụ liên đới với bà M trả cho bà H số tiền 154.966.000 đồng.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà M và ông P có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 154.966.000 đồng x 5% = 7.748.300 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mã Thị Thu H, cụ thể như sau:

Buộc bà Phan Thị M và ông Phan Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mã Thị Thu H số tiền 154.966.000 (một trăm năm mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, trong đó: tiền gốc 137.000.000 (một trăm ba mươi bảy triệu) đồng, tiền lãi 17.966.000 (mười bảy triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Phan Thị M và ông Phan Văn P có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 7.748.300 (bảy triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm) đồng.

Bà Mã Thị Thu H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.596.000 (ba triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002670 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Về quyền kháng cáo: bà Mã Thị Thu H và bà Phan Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Ông Phan Văn P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố B (1b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như